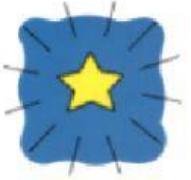


Vocabulary: Reading (page 80)

rainbow (n) /ˈreɪnbəʊ/  cầu vồng	storm (n) /stɔ:m/  cơn bão	thunder (n) /ˈθʌndə(r)/  sấm sét	lightning (n) /ˈlaɪtnɪŋ/  tia chớp
shine (v) /ʃaɪn/  tỏa sáng	foggy (adj) /ˈfɒgi/  có sương mù	windy (adj) /ˈwɪndi/  có gió	brightly (adv) /ˈbraɪtli/  sáng
January (n) /ˈdʒænjuəri/	February (n) /ˈfebruəri/	March (n) /ma:tʃ/	April (n) /ˈeɪprəl/

